

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023

Đơn vị được xét duyệt: Trường TH&THCS Bình Chương

Mã chương: 622; Mã QHNS: 1128742

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định về lập, tổng hợp và gửi báo cáo quyết toán năm, xét duyệt, thông báo và tổng hợp quyết toán năm đối với các khoản ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao dự toán, các khoản thu hoạt động khác được để lại chi theo chế độ quy định và ngân sách cấp huyện, xã;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường TH&THCS Bình Chương và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 13/4/2024 giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện và Trường TH&THCS Bình Chương.

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 đối với đơn vị: Trường TH&THCS Bình Chương, như sau:

II. Nội dung xét duyệt:

1. Phạm vi xét duyệt:

- Tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí năm 2023.
- Tình hình thực hiện chế độ Kế toán HCSN.
- Tình hình thực hiện chế độ tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Số liệu quyết toán năm 2023:

ĐVT: Đồng			
TT	Nội dung	Báo cáo	Quyết toán
1	Kinh phí năm trước chuyển sang:	478.342.026	478.342.026
1.1	Dự toán ngân sách:	354.149.913	354.149.913
-	Kinh phí tự chủ	354.149.913	354.149.913
+	Chi con người	354.149.913	354.149.913
+	Chi hoạt động		0
1.2	Nguồn học phí	96.845.100	96.845.100
	Chi cải cách tiền lương	95.191.100	95.191.100
	Chi hoạt động	1.654.000	1.654.000
1.3	Nguồn khác	27.347.013	27.347.013
	Trích lập các quỹ	4.888.323	4.888.323

	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	15.114.089	15.114.089
	Nguồn lãi tiền gửi	906.051	906.051
	5% Bảo hành công trình	6.000.000	6.000.000
	Kinh phí dạy 2 buổi/ngày	38.550	38.550
	Cho thuê cơ sở vật chất	400.000	400.000
2	Tổng số kinh phí thực nhận trong năm:	6.968.552.263	6.968.552.263
2.1	Dự toán ngân sách:	6.812.500.376	6.812.500.376
-	Kinh phí tự chủ	5.551.683.600	5.551.683.600
+	<i>Chi con người</i>	5.179.623.600	5.179.623.600
+	<i>Chi hoạt động</i>	372.060.000	372.060.000
-	Kinh phí không tự chủ	1.260.816.776	1.260.816.776
+	<i>Kinh phí dạy học sinh khuyết tật</i>	112.146.000	112.146.000
+	<i>Chi mua sắm tài sản</i>	851.894.776	851.894.776
+	<i>Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật</i>	35.160.000	35.160.000
+	<i>Kinh phí Nghị định 108</i>	222.916.000	222.916.000
+	<i>Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập</i>	24.750.000	24.750.000
+	<i>Kinh phí chi tăng giờ cho GV</i>	13.950.000	13.950.000
2.2	Nguồn học phí	127.300.000	127.300.000
	Chi cải cách tiền lương	50.920.000	50.920.000
	Chi hoạt động	76.380.000	76.380.000
2.3	Nguồn khác	28.751.887	28.751.887
	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	28.623.645	28.623.645
	Nguồn lãi tiền gửi	128.242	128.242
3	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm:	7.446.894.289	7.446.894.289
3.1	Dự toán ngân sách:	7.166.650.289	7.166.650.289
-	Kinh phí tự chủ	5.905.833.513	5.905.833.513
+	<i>Chi con người</i>	5.533.773.513	5.533.773.513
+	<i>Chi hoạt động</i>	372.060.000	372.060.000
-	Kinh phí không tự chủ	1.260.816.776	1.260.816.776
+	<i>Kinh phí dạy học sinh khuyết tật</i>	112.146.000	112.146.000
+	<i>Chi mua sắm tài sản</i>	851.894.776	851.894.776
+	<i>Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật</i>	35.160.000	35.160.000
+	<i>Kinh phí Nghị định 108</i>	222.916.000	222.916.000
+	<i>Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập</i>	24.750.000	24.750.000
+	<i>Kinh phí chi tăng giờ cho GV</i>	13.950.000	13.950.000
3.2	Nguồn học phí	224.145.100	224.145.100
	Chi cải cách tiền lương	146.111.100	146.111.100

	Chi hoạt động	78.034.000	78.034.000
3.3	Nguồn khác	56.098.900	56.098.900
	Trích lập các quỹ	4.888.323	4.888.323
	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	43.737.734	43.737.734
	Nguồn lãi tiền gửi	1.034.293	1.034.293
	5% Bảo hành công trình	6.000.000	6.000.000
	Kinh phí dạy 2 buổi/ngày	38.550	38.550
	Cho thuê cơ sở vật chất	400.000	400.000
4	Tổng số kinh phí đề nghị quyết toán:	7.189.773.293	7.189.773.293
4.1	Dự toán ngân sách:	6.943.401.862	6.943.401.862
-	Kinh phí tự chủ	5.886.751.382	5.886.751.382
+	<i>Chi con người</i>	5.514.691.382	5.514.691.382
+	<i>Chi hoạt động</i>	372.060.000	372.060.000
-	Kinh phí không tự chủ	1.056.650.480	1.056.650.480
+	<i>Kinh phí dạy học sinh khuyết tật</i>	110.379.704	110.379.704
+	<i>Chi mua sắm tài sản</i>	661.944.776	661.944.776
+	<i>Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật</i>	35.160.000	35.160.000
+	<i>Kinh phí Nghị định 108</i>	222.916.000	222.916.000
+	<i>Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập</i>	18.300.000	18.300.000
+	<i>Kinh phí chi tăng giờ cho GV</i>	7.950.000	7.950.000
4.2	Nguồn học phí	211.799.431	211.799.431
	Chi cải cách tiền lương	128.410.469	128.410.469
	Chi hoạt động	83.388.962	83.388.962
4.3	Nguồn khác	34.572.000	34.572.000
	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	34.532.000	34.532.000
	Phí tiền gửi	40.000	40.000
5	Kinh phí còn lại chuyển năm sau	52.954.700	52.954.700
5.1	Dự toán ngân sách:	19.082.131	19.082.131
-	Kinh phí tự chủ	19.082.131	19.082.131
+	<i>Chi con người</i>	19.082.131	19.082.131
+	<i>Chi hoạt động</i>	0	0
5.2	Nguồn học phí	12.345.669	12.345.669
	Chi cải cách tiền lương	17.700.631	17.700.631
	Chi hoạt động	-5.354.962	-5.354.962
5.3	Nguồn khác	21.526.900	21.526.900
	Trích lập các quỹ	4.888.323	4.888.323
	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	9.205.734	9.205.734

	Phí tiền gửi	994.293	994.293
	5% Bảo hành công trình	6.000.000	6.000.000
	Kinh phí dạy 2 buổi/ngày	38.550	38.550
	Cho thuê cơ sở vật chất	400.000	400.000
6	Kinh phí dự toán chưa sử dụng còn lại tại Kho bạc (Hủy dự toán)	204.166.296	204.166.296
6.1	Dự toán ngân sách:	204.166.296	204.166.296
-	Kinh phí không tự chủ	204.166.296	204.166.296
+	<i>Kinh phí dạy học sinh khuyết tật</i>	<i>1.766.296</i>	<i>1.766.296</i>
+	<i>Chi mua sắm tài sản</i>	<i>189.950.000</i>	<i>189.950.000</i>
+	<i>Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập</i>	<i>6.450.000</i>	<i>6.450.000</i>
+	<i>Kinh phí chi tăng giờ cho GV</i>	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>
7	Kinh phí chi không đúng quy định		0

(Chi tiết có phụ lục số 03a, mẫu biểu 3b kèm theo)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không có

4. Thuyết minh số liệu quyết toán: Chênh lệch giữa số liệu quyết toán hoặc thẩm định với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt hoặc thẩm định: Không.

III. Nhận xét:

1. Về chấp hành thời gian nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị đã thực hiện lập và nộp báo cáo quyết toán năm 2023 theo đúng quy định tại Quyết định 67/2017/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 và Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 11/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

2. Về thực hiện các biểu mẫu báo cáo: Đơn vị thực hiện theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ tài chính.

3. Về chấp hành các quy định của nhà nước:

3.1. Lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí:

Đơn vị lập dự toán và chấp hành dự toán đúng quy định. Theo dõi quản lý, sử dụng kinh phí các nguồn kinh phí và quyết toán kinh phí đúng thời gian quy định.

3.2. Tình hình thực hiện chế độ Kế toán HCSN:

a. Chứng từ kế toán: Các chứng từ chi cơ bản đảm bảo đúng quy định.

b. Hạch toán kế toán: Đơn vị hạch toán kịp thời và đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

c. Sổ sách: Đơn vị mở đầy đủ các loại sổ sách kế toán, ghi chép kịp thời và đúng nội dung.

d. Báo cáo tài chính: Báo cáo quyết toán và tài chính năm đơn vị lập và nộp đúng thời gian quy định.

4. Việc triển khai thực hiện chế độ tự chủ về biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ:

Kinh phí tự chủ: 5.886.751.382 đồng.

Kinh phí không tự chủ: 1.056.650.480 đồng.

Đơn vị đã lập Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý sử dụng tài sản công và Phương án sử dụng kinh phí tiết kiệm chi và đã gửi Phòng Tài chính-KH theo dõi, KBNN kiểm soát chi.

Trong năm 2023, đơn vị thực hiện chưa tốt Phương án sử dụng kinh phí tiết kiệm chi để chi tăng thêm thu nhập cho cán bộ, giáo viên trong đơn vị.

5. Việc công khai hồ sơ theo quy định:

5.1. Về công khai dự toán, thực hiện dự toán năm 2023:

Đơn vị đã thực hiện công khai dự toán năm 2023 theo Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

5.2. Về công khai quyết toán thu, chi ngân sách năm 2022:

Đơn vị thực hiện công khai quyết toán năm 2022 theo Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

5.3. Về công khai mua sắm năm 2023:

Đơn vị đã thực hiện công khai mua sắm theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Thông tư 144/2017/QQ-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

5.4. Công khai Chương trình, báo cáo thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2023:

Đơn vị đã thực hiện công khai Chương trình, báo cáo thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2023 theo quy định Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí số 44/2013/QH13 ngày 26/11/2013; Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 8 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ.

5.5. Công khai thu chi tài chính theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017:

Đơn vị đã thực hiện công khai thu chi tài chính theo quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017, hình thức công khai tại bảng thông báo của nhà trường.

5.6. Công khai Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công năm 2023

Đơn vị đã thực hiện công khai Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công năm 2023 theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Thông tư 144/2017/QQ-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

IV. Kiến nghị:

1. Số kinh phí đơn vị còn lại cuối năm 2023 gồm:

- Kinh phí tự chủ số tiền 19.082.131 đồng: chuyển sang năm 2024 chi lương.

- Kinh phí không tự chủ số tiền: 204.166.296 đồng: hủy dự toán.

- Nguồn học phí số tiền: 12.345.669 đồng chuyển sang năm 2024 chi cải cách tiền lương 17.700.631 đồng, chi hoạt động -5.354.962 đồng.

- Kinh phí 5% bảo hành công trình số tiền 6.000.000 đồng chuyển sang năm 2024 thanh toán cho đơn vị thi công (đã hết thời gian bảo hành công trình).

- Kinh phí trích lập các quỹ số tiền 4.888.323 đồng chuyển sang năm 2024 chi các hoạt động của đơn vị theo quy định.

- Kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu số tiền: 9.205.734 đồng chuyển sang năm 2024 thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu của học sinh.

- Kinh phí lãi tiền gửi kho bạc: 994.293 đồng chuyển sang năm 2024 chi các hoạt động của đơn vị theo quy định.

- Kinh phí dạy 2 buổi/ngày số tiền 38.550 đồng chuyển sang năm 2024 chi các hoạt động của đơn vị theo quy định, nếu hết nhiệm vụ chi đơn vị nộp ngân sách huyện.

- Kinh phí cho thuê cơ sở vật chất số tiền: 400.000 đồng chuyển sang năm 2024 chi các hoạt động của đơn vị theo quy định.

2. Đề nghị trong năm 2024 đơn vị khấu trừ nguồn chi hoạt động (từ nguồn thu học phí) để trả lại nguồn cải cách tiền lương do chi vượt nguồn hoạt động số tiền 5.354.962 đồng.

3. Đơn vị tiếp tục triển khai thực hiện tốt quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021. Kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được đơn vị sử dụng theo thứ tự

ưu tiên quy định tại Điều 22 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021. Thủ trưởng đơn vị quyết định phương án sử dụng kinh phí tiết kiệm theo quy chế chi tiêu nội bộ và phải công khai trong đơn vị.

Trên đây là thông báo kết quả xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 đối với đơn vị: Trường TH&THCS Bình Chương./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính-KH huyện;
- Trường TH&THCS Bình Chương;
- Lãnh đạo Phòng;
- Lưu VT, (hoaict).

TRƯỞNG PHÒNG

Đinh Hùng Cường